

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 08/TN-MT đề ngày 11/8/2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của “Nhà máy chế biến Cà phê Trung Nguyên, công suất 24.000 tấn/năm” và hồ sơ giải trình, bổ sung ngày 28/8/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 268/TTr-STNMT ngày 30/ 8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên, địa chỉ tại Số 268, đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy chế biến Cà phê Trung Nguyên, công suất 24.000 tấn cà phê bột/năm” tại Cụm công nghiệp Tân An, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Tân An, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 6000429946 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến cà phê.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 136/QĐ-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2012.

- Tổng diện tích: 50.263 m².

- Công suất: 24.000 tấn cà phê bột/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sơ chế cà phê nhân xô: Nguyên liệu → Tách tạp chất thô → Phân loại theo kích thước → Phân loại theo trọng lượng → Bồn chứa → Cân định lượng.

+ Quy trình công nghệ chế biến cà phê bột: Cà phê nhân xô đã sơ chế → Sơ chế lần 2 → Rang cà phê → Làm nguội và phối trộn → Xay và phối trộn → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 136/QĐ-STNMT ngày 26/12/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 120/GP-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP. Buôn Ma Thuột;
- Công ty CPĐT&XDGT Hồng Lĩnh
(Đ/c: Số 24 đường số 10, KBT Sông Ông Lớn, X.
Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM);
- Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên
(Địa chỉ: Số 268 đường Nguyễn Tất Thành,
phường Tân Lập, thành phố BMT);
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của công nhân;
- Nguồn số 3: Nước thải từ khu vực nhà ăn.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 4: Nước thải từ phòng thí nghiệm;
- Nguồn số 5: Nước thải vệ sinh máy móc thiết bị từ nhà xưởng sản xuất;
- Nguồn số 6: Nước thải từ khu vực vệ sinh vít tải;
- Nguồn số 7: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng, sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy xả vào nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Tân An, thuộc địa phận phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Tân An, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):
 $X = 0454389$; $Y = 1408673$.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng nước thải lớn nhất xả thải ra môi trường: 100 m³/ngày.đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải ra môi trường: Tự chảy.

- Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống PVC D90 dài 17 m về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của Cụm công nghiệp Tân An.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.4.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (Đầu vào, đầu ra)	-	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	pH	-	6 - 9		
3	Độ màu	Pt/Co	50		
4	TSS	mg/l	49,5		
5	BOD ₅	mg/l	29,7		
6	COD	mg/l	74,25		
7	Amoni	mg/l	4,95		
8	Clorua	mg/l	495		
9	Tổng N	mg/l	19,8		
10	Tổng P	mg/l	3,96		
11	Sunfua	mg/l	0,198		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
13	Coliform	MPN/100ml	3.000		

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các chất ô nhiễm nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tại Dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ khu vực nhà văn phòng, nhà vệ sinh công nhân): được thu gom bằng đường ống PVC D76mm dẫn về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ (02 bể, thể tích mỗi bể là 11,4m³). Nước thải sau bể tự hoại 03 ngăn

theo đường ống PVC D65mm dẫn qua Bể chứa nước thải sinh hoạt về Bể điều hòa nước thải sinh hoạt (bố trí thiết bị lọc rác), cuối cùng dẫn về Bể sinh học hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ (01 bể thể tích $10 \text{ m}^3/\text{bể}$) sau đó theo đường ống PVC D65mm dẫn qua Bể chứa nước thải sinh hoạt về Bể điều hòa nước thải sinh hoạt (bố trí thiết bị lọc rác), cuối cùng dẫn về Bể sinh học hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

b) Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ phòng thí nghiệm sẽ được thu gom bằng đường ống PVC D42mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để thu gom, xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải phát sinh từ khu vực vệ sinh máy móc thiết bị sẽ được thu gom bằng các mương bê tông (kích thước $500\text{mm} \times 250\text{mm}$) bố trí bên trong nhà xưởng, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để thu gom, xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom bằng các mương bê tông (kích thước $500\text{mm} \times 250\text{mm}$) bố trí bên trong nhà xưởng, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để thu gom, xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ khu vực vệ sinh vít tải được thu gom bằng đường ống PVC D90 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để thu gom, xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải sẽ tự chảy ra hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp thông qua đường ống PVC D90 chiều dài 17m.

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt (tại khu vực nhà văn phòng và khu vực nhà vệ sinh công nhân) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Dung tích thiết kế: Gồm 02 bể, thể tích mỗi bể là $11,5 \text{ m}^3$ (kích thước $3,16\text{m} \times 2,56\text{m} \times 1,42\text{m}$); kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm hai lớp bên trong.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải nhà ăn → Ngăn chứa → Ngăn tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Dung tích thiết kế: Gồm 01 bể, thể tích là 12 m^3 (kích thước $2,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,0\text{m}$); kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm hai lớp bên trong.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ Nước thải sản xuất → Hồ ga (có song chắn rác) → Lược rác tinh → Bể tách bơ → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể tách dầu, lắng cặn → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Hệ tuyển nổi DAF → Bể phân phối → Bể sinh học kỵ khí → cùng với nước thải sinh hoạt (sau bể điều hòa nước thải sinh hoạt) dẫn về Bể sinh học hiếu khí → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng (Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,1) → Hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Tân An.

+ Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải gồm: Hồ gas (thể tích 3,9 m³); Bể điều hòa nước thải sinh hoạt (thể tích 26,1 m³); Bể tách bơ (gồm 04 ngăn, tổng thể tích là 106,3 m³); Bể điều hòa nước thải sản xuất (thể tích 26,1 m³); Bể tách dầu, lắng cặn (thể tích 35,2 m³); Bể keo tụ 1 (thể tích 3,3 m³); Bể tạo bông 1 (thể tích 3,3 m³); Bể phân phối (thể tích 6,5 m³); Bể sinh học kỵ khí (thể tích 753 m³); Bể sinh học hiếu khí (thể tích 341,3 m³); Bể Anoxic (thể tích 34 m³); Bể sinh học hiếu khí (thể tích 44 m³); Bể lắng sinh học (thể tích 21,2 m³); Bể phản ứng (thể tích 6,8 m³); Bể keo tụ 2 (thể tích 5,3 m³); Bể keo tạo bông 2 (thể tích 5,3 m³); Bể lắng hóa lý 1 (thể tích 16 m³); Bể lắng hóa lý 2 (thể tích 16 m³); Bể khử trùng (gồm 02 bể, tổng thể tích mỗi là 32,4 m³); Bể chứa bơ (thể tích 5,72 m³); Bể chứa dầu (6,55 m³); Bể thu bùn hóa lý 2 (thể tích 4,7 m³); Bể chứa bùn sinh học (thể tích 47,9 m³); Bể chứa bùn hóa lý (thể tích 16 m³); Bể nén bùn (thể tích 7,8 m³).

+ Kết cấu các bể xử lý: Xây dựng bằng bê tông cốt thép, chống thấm theo đúng quy định.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, hóa chất khử màu, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.2 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải trong nhà điều hành của hệ thống, bố trí nhân sự có chuyên môn, được đào tạo, huấn luyện về vận hành và ứng phó các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Giám sát thường xuyên hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng đã thiết lập.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải, kiểm tra đường ống thu gom nước thải. Bố trí các máy móc, thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi có thiết bị hư hỏng, tránh làm gián đoạn quá trình xử lý nước thải. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố dẫn tới không thể vận hành, tạm ngưng hoạt động sản xuất tại Nhà máy để tiến hành kiểm tra và khắc phục ngay sự cố của hệ thống. Nhà máy chỉ được đi vào vận hành lại sau khi đã khắc phục xong sự cố và hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định trở lại.

- Gắn các biển báo công trình, biển báo nguy hiểm và lắp đặt rào chắn trên các bể xử lý, hạn chế hoạt động ra vào khu vực xử lý nước thải khi không cần thiết;

- Khu vực chứa hóa chất và các vật liệu khác phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải phải thông thoáng, có quạt thông gió để hạn chế các sự cố xảy ra.

- Xây dựng các phương án phòng chống, khắc phục sự cố môi trường như sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất, rò rỉ khí gas, sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý và ghi chép đầy đủ theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 02 vị trí (01 vị trí tại Bể chứa nước thải sinh hoạt và 01 vị trí tại Hồ ga thu gom nước thải sản xuất).

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung (trước khi thoát ra hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Tân An).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải của Dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục

2.4.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào điểm tiếp nhận theo quy định.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực sàng tạp chất 1 tại xưởng sơ chế cà phê nhân.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực sàng tách đá 1 tại xưởng sơ chế cà phê nhân.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực gàu tải tại xưởng sơ chế cà phê nhân.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực sàng tạp chất 2 tại xưởng sơ chế cà phê nhân.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực sàng tách đá 2 tại xưởng sơ chế cà phê nhân.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực sàng phân loại kích thước tại xưởng sơ chế cà phê nhân.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực sàng trọng lượng tại xưởng sơ chế cà phê nhân.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch cà phê nhân tại xưởng Neotec.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh tại máy rang tại xưởng Neotec.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ khu vực thu gom, nén trấu tại xưởng Neotec.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ khu vực làm nguội tại xưởng Neotec.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch cà phê nhân tại xưởng Brambati.
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh tại máy tách tạp chất tại xưởng Brambati.
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh tại máy tách đá tại xưởng Brambati.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ khu vực thu gom, nén trấu tại xưởng Brambati.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ khu vực máy rang tại xưởng Brambati.
- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực làm nguội sau máy rang tại xưởng Brambati.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

+ Dòng số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Ống thải của hệ thống xử lý bụi từ khu vực sàng tạp chất 1 tại xưởng sơ chế cà phê nhân, X = 0454572 ; Y = 1408823.

+ Dòng số 02 (tương ứng với nguồn số 02): Hệ thống xử lý bụi từ khu vực sàng tách đá 1 tại xưởng sơ chế cà phê nhân, X = 0454570 ; Y = 1408424.

+ Dòng số 03 (tương ứng với nguồn số 03): Hệ thống xử lý bụi từ khu vực gầu tải tại xưởng sơ chế cà phê nhân, X = 0454578 ; Y = 1408430.

+ Dòng số 04 (Tương ứng với nguồn số 04, 05, 06): Hệ thống xử lý bụi thu gom từ các khu vực sàng tạp chất 2, tách đá 2, sàng phân loại kích thước tại xưởng sơ chế cà phê nhân, X = 0454577 ; Y = 1408430.

+ Dòng số 05 (Tương ứng với nguồn số 07): Hệ thống xử lý bụi từ khu vực sàng trọng lượng tại xưởng sơ chế cà phê nhân, X = 0454571 ; Y = 1408430.

+ Dòng số 06 (Tương ứng với nguồn số 08): Hệ thống xử lý bụi từ khu vực làm sạch cà phê nhân tại xưởng Neotec, X = 0454539 ; Y = 1408456.

+ Dòng số 07 (Tương ứng với dòng khí nóng phát sinh từ nguồn số 09): Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dòng khí nóng tại máy rang Neotec, X = 0454529 ; Y = 1408456.

+ Dòng số 08 (Tương ứng với dòng khí nguội phát sinh từ nguồn số 09): Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dòng khí nguội tại máy rang Neotec, X = 0454530; Y = 1408462.

+ Dòng số 09 (Tương ứng với nguồn số 10): Hệ thống xử lý bụi từ máy nén trấu tại xưởng rang Neotec, X = 0454530; Y = 1408449.

+ Dòng số 10 (Tương ứng với nguồn số 11): Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ sàn làm nguội sau khi rang tại xưởng rang Neotec, X = 0454530; Y = 1408472.

+ Dòng số 11 (Tương ứng với nguồn số 12): Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực làm sạch cà phê nhân tại xưởng Brambati, X = 0454582; Y = 1408446.

+ Dòng số 12 (Tương ứng với nguồn số 13): Hệ thống xử lý bụi phát sinh tại máy tách tạp chất tại xưởng Brambati, X = 0454582; Y = 1408453.

+ Dòng số 13 (Tương ứng với nguồn số 14): Hệ thống xử lý bụi tại máy tách đá tại xưởng Brambati, X = 0454582; Y = 1408456.

+ Dòng số 14 (Tương ứng với nguồn số 15): Hệ thống xử lý bụi từ khu vực thu gom, nén trấu tại xưởng Brambati, X = 0454595; Y = 1408449.

+ Dòng số 15 (Tương ứng với dòng khí nóng phát sinh từ nguồn số 16) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng rang tại xưởng Brambati, X = 0454589; Y = 1408454.

+ Dòng số 16 (Tương ứng với dòng khí nguội phát sinh từ nguồn số 16) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng làm nguội của máy rang tại xưởng

Brambati, X = 0454595; Y = 1408455.

+ Dòng số 17 (Tương ứng với nguồn số 17): Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sàn làm nguội sau rang tại xưởng Brambati, X = 0454595; Y = 1408464.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: Lưu lượng 1.800 m³/h.
- Dòng số 02: Lưu lượng 1.800 m³/h.
- Dòng số 03: Lưu lượng 1.800 m³/h.
- Dòng số 04: Lưu lượng 1.800 m³/h.
- Dòng số 05 : Lưu lượng 1.800 m³/h.
- Dòng số 06: Lưu lượng 1.800 m³/h.
- Dòng số 07: Lưu lượng 2.400 m³/h.
- Dòng số 08: Lưu lượng 2.400 m³/h.
- Dòng số 09: Lưu lượng 1.500 m³/h.
- Dòng số 10: Lưu lượng 2.400 m³/h.
- Dòng số 11: Lưu lượng 18.000 m³/h.
- Dòng số 12: Lưu lượng 1.800 m³/h.
- Dòng số 13: Lưu lượng 1.800 m³/h.
- Dòng số 14: Lưu lượng 1.500 m³/h.
- Dòng số 15: Lưu lượng 18.000 m³/h.
- Dòng số 16: Lưu lượng 15.000 m³/h.
- Dòng số 17: Lưu lượng 18.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 09, 11, 12, 13, 14			03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (quy định)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		

II	Dòng khí thải số 07, 08, 10, 15, 16, 17			tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/ NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
2	Nhiệt độ	°C	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	
4	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
6	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực sàng tạp chất 1 tại xưởng sơ chế cà phê nhân được thu gom bằng hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 11m, D 500mm.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực sàng tách đá 1 tại xưởng sơ chế cà phê nhân được thu gom bằng hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 11m, D350mm.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực gàu tải tại xưởng sơ chế cà phê nhân được thu gom bằng hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 11m, D500mm.

- Nguồn số 04, 05, 06: Bụi phát sinh từ khu vực sàng tạp chất 2, sàng tách đá 2, sàng phân loại kích thước tại xưởng sơ chế cà phê nhân được thu gom bằng hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 10m, D450mm.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực sàng trọng lượng tại xưởng sơ chế cà phê nhân được thu gom bằng hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 10m, D350mm.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch cà phê nhân tại xưởng Neotec được thu gom bằng hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 16m, D260mm.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh tại máy rang tại xưởng Neotec

+ Từ dòng khí nóng của máy rang Neotec được thu gom bằng hệ thống chụp hút về Cyclone, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 18m, D910mm.

+ Từ dòng khí nguội của máy rang Neotec được thu gom bằng hệ thống chụp hút về Cyclone, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 19,2m, D915mm.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ khu vực thu gom, nén trấu tại xưởng Neotec được thu gom bằng hệ thống chụp hút về Cyclone, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 16,8m, D168mm.

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực làm nguội tại xưởng Neotec được thu gom bằng hệ thống chụp hút về tháp rửa khí, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 19,2m, D595mm.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch cà phê nhân tại xưởng Brambati được thu gom bằng hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 4,9m, D400mm.

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh tại máy tách tạp chất tại xưởng Brambati được thu gom bằng hệ thống chụp hút về Cyclone, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 4,5m, D260mm.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh tại máy tách đá tại xưởng Brambati được thu gom bằng hệ thống chụp hút về Cyclone, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 4m, D200mm.

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ khu vực thu gom, nén trấu tại xưởng Brambati được thu gom bằng hệ thống chụp hút về Cyclone, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 16,8 m, D168mm.

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy rang tại xưởng Brambati

+ Từ buồng rang tại xưởng Brambati được thu gom bằng hệ thống chụp hút về Cyclone, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 19 m, D600mm.

+ Từ buồng làm nguội máy rang Brambati được thu gom bằng hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 19,2 m, D600mm.

Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ phát sinh từ khu vực sàn làm nguội sau rang tại xưởng Brambati thu gom bằng hệ thống chụp hút về HTXL, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải cao 20 m, D630mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các dòng số 01, 02, 03, 04, 05, 06: gồm có 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải có công nghệ xử lý tương tự, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 07

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclone → Buồng đốt → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 08

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclone → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 09, 14

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Cyclone → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ/ hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 10

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp rửa khí → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước (hoặc các hóa chất khác tương đương để đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4. phần A Phụ lục này).

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 11

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các dòng số 12, 13

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Cyclone → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 15

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclone → Buồng đốt → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.9. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 16

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống khói → Môi trường không khí.
- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.10. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 17

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp rửa khí → Ống khói → Môi trường không khí.
- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước có sục Ozon (hoặc các hóa chất khác tương đương để đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4. phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng và bố trí thiết bị dự phòng để thay thế. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được thiết lập. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các dây chuyền sản xuất.

- Xây dựng các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường như sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý khí thải, sự cố rò rỉ khí gas...

- Bố trí khu vực để các bồn chứa gas đảm bảo khoảng cách cách ly an toàn theo quy định với khu vực nhà xưởng hoặc các khu vực dễ phát sinh cháy nổ; tuân thủ nghiêm các quy định về an toàn bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ của khí gas từ bồn gas, phải có các biện pháp kịp thời ngăn chặn các nơi bị rò rỉ như: đóng van, bịt khẩu trang, mang găng tay dùng vải dày bịt chỗ rò rỉ (nếu có thể) và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn khác theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi khu vực tạp chất 1.
- Hệ thống xử lý bụi từ sàng tách đá.
- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực gàu tải.
- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực sàng tạp chất 2, sàng tách đá 2, sàng phân loại kích thước.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực sàng trọng lượng.
- Hệ thống xử lý bụi tại khu vực làm sạch cà phê nhân tại xưởng Neotec.

- Hệ thống xử lý khí thải dòng nóng tại máy rang Neotec.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng nguội máy rang Neotec.
- Hệ thống xử lý bụi tại máy nén trấu xường Neotec.
- Hệ thống xử lý khí thải từ sàn làm nguội máy rang Neotec.
- Hệ thống xử lý bụi tại khu vực làm sạch lần 2 xường Brambati.
- Hệ thống xử lý bụi tại máy tách tạp chất xường Brambati.
- Hệ thống xử lý bụi tại máy tách đá xường Brambati.
- Hệ thống xử lý bụi máy nén trấu tại xường Brambati.
- Hệ thống xử lý khí thải tại buồng rang của máy Brambati.
- Hệ thống xử lý khí thải tại buồng làm nguội của máy Brambati.
- Hệ thống xử lý khí thải sàn làm nguội sau rang của máy Brambati.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* Tại ống thoát khí thải đầu ra của các hệ thống xử lý.

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải của Dự án

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của sơ chế và chế biến cà phê, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sân bãi; khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; khu vực thu gom, xử lý nước thải) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

- Đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy được bê tông hóa và hàng ngày được quét dọn vệ sinh để tránh phát tán bụi thải vào không khí.

- Định kỳ kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng theo đúng quy định, xe chở đúng trọng tải, có phủ bạt che kín thùng xe.

- Trồng cây xanh trong khu vực khuôn viên nhà máy đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải của Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực chế biến cà phê nhân.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ chuyên rang Neotec.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ chuyên rang Brambati.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực xay, phối trộn cà phê

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- Khu vực chế biến cà phê nhân : X = 0454575; Y= 1408416.
- Khu vực chuyên rang Neotec : X = 0454542; Y= 1391268.
- Khu vực chuyên rang Brambati : X = 41408454; Y= 1408454.
- Khu vực xay, phối trộn cà phê : X = 0454496; Y = 1408472.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 24:2016/BYT	QCVN 26:2010/BTNMT		
≤ 85 dBA	Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 dBA	Từ 21 giờ - 6 giờ: 55 dBA	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su và lò xo chống rung để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Sử dụng thiết bị đúng công suất, không vận hành quá tải.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, bố trí thời gian hợp lý và luân chuyển công nhân tiếp xúc lâu với tiếng ồn, rung của thiết bị sang khu vực làm việc khác nhằm khôi phục cơ quan thính giác.

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng. Bố trí hàng rào bao quanh nhà máy, duy trì diện tích cây xanh tạo hành lang cách ly khu vực nhà máy với các đối tượng xung quanh.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm không được chở quá trọng tải và yêu cầu tắt máy trong khuôn viên Nhà máy.

- Quy định tốc độ xe ra vào khu vực nhà máy, hạn chế bóp còi xe trong khuôn viên nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình hoạt động để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	50
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	Lỏng	500
3	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	50
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	450
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	100
6	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50
7	Chất thải lẫn dầu (hỗn hợp chất thải từ vệ sinh máy móc thiết bị tại các xưởng sản xuất)	19 07 01	Lỏng	200
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất Phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Lỏng	15
Tổng khối lượng				1.415

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt (thức ăn thừa, thực phẩm, bao nilon...)	225
Tổng khối lượng		225

1.3. Khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	46.190
2	Vỏ, tạp chất từ quá trình sơ chế cà phê, bụi thu gom từ các cyclon xử lý bụi	163.960
3	Giấy vụn phòng, dây đai, túi PE...	250
Tổng khối lượng		210.400

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:***2.1.1. Thiết bị lưu chứa:*

- Bố trí thiết bị lưu chứa riêng phù hợp với từng loại chất thải gồm có: Bao bì, thùng phuy, can có nắp đậy kín.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Xây dựng nhà kho lưu chứa tạm thời CTNH có diện tích 37,8m² (kích thước 4,2m x 9m).

- Quy cách: Kho lưu giữ CTNH được xây kín, có nền bê tông, bên trong chia thành các ngăn riêng biệt để lưu chứa từng loại chất thải, có dán các biển cảnh báo theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Ngoài ra, để ứng phó sự cố cháy nổ xảy ra ở kho CTNH, Công ty có bố trí dụng cụ phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn hóa chất.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Hiện tại Công ty đang hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và xây dựng An Sinh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Hợp đồng số 60.02-ASTN/HĐKT-CTNH/2023 ngày 14/02/2023 với tần suất thu gom 2 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất:

2.2.1. *Khu vực lưu chứa:* Bố trí 2 kho chứa chất thải công nghiệp ở phía Bắc Nhà máy (tiếp giáp kho cà phê nhân); kho 1 diện tích 115,2 m² (kích thước 4,8m x 24m), kho 2 diện tích 493 m² (kích thước 14.5m x 34 m). Kho có kết cấu thép, nhà cấp 4 lợp tôn xung quanh, nền bê tông.

2.2.2. *Biện pháp xử lý:*

- *Đối với bao bì nguyên liệu, thùng carton:* Phát sinh khoảng 250 kg/năm, được thu gom và tập trung tại khu vực kho chứa, sau đó bán cho đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn thành phố.

- *Đối với vỏ, tạp chất từ quá trình sơ chế cà phê:* Phát sinh từ quá trình sơ chế cà phê với khối lượng khoảng 163.960 kg/năm được thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đi xử lý.

- *Đối với bùn thải:*

+ Bùn thải từ bể lắng đứng: Bùn thải từ bể sinh học hiếu khí 1 phần tuần hoàn lại bể Anoxic để duy trì vi sinh; một phần được bơm về bể thu bùn. Bùn thải từ bể lắng hóa lý, bể lắng sinh học được bơm về các bể chứa bùn và nén bùn. Bùn sau đó được bơm về máy ép bùn để tách nước, làm khô bùn. Bùn sau ép được thu gom, xử lý theo quy định. Nước sau khi ép bùn sinh học sẽ tự chảy về bể điều hòa nước thải sinh hoạt và nước sau khi ép bùn hóa lý sẽ tự chảy về bể điều hòa nước thải sản xuất để tiếp tục xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:*

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các nguồn như: nhà bếp, sinh hoạt của công nhân, văn phòng được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa chất thải có nắp đậy. Định kỳ cuối ngày được công nhân thu gom đưa về khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại nhà máy. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân thành 2 loại như sau:

- Chất thải thực phẩm (vỏ trái cây, thực phẩm thừa, ...) được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy đặt tại các khu vực phát sinh, dung tích 50 lít (05 thùng chứa) và dung tích 120 lít (20 thùng chứa), sau đó rác thải được vận chuyển về khu vực tập kết chất thải gần tại khu vực tiếp giáp với nhà vệ sinh công nhân để đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy báo các loại, chai lọ, vỏ lon, nilon, thùng các tông, ...) phát sinh khoảng 250 kg/năm được thu gom về khu vực tập kết chất thải công nghiệp để thu gom, bán phế liệu cho các đơn vị có nhu cầu.

2.3.2. *Kho lưu chứa:*

Nhà máy bố trí khu vực tập kết tạm thời chất thải sinh hoạt gần khu vực nhà vệ sinh công nhân để thuận tiện cho xe vào thu gom, vận chuyển đi xử lý.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định (hiện tại Công ty đang hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Đông Phương theo hợp đồng số 19/2023/HĐ/DV ngày 01/01/2023 để thu gom, vận chuyển đi xử lý với tần suất 3 lần/tuần).

- Chất thải có khả năng tái chế được bán cho đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn thành phố.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước và các quy định khác có liên quan.

3. Công ty Cổ phần cà phê Trung Nguyên có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sản xuất phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý chặt chẽ để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.